

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai dự toán ngân sách năm 2025 của Cục Quản lý Dược

CỤC TRƯỞNG CỤC QUẢN LÝ DƯỢC

Căn cứ Quyết định số 1969/QĐ-BYT ngày 26/04/2023 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Quản lý Dược thuộc Bộ Y tế;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 4083/QĐ-BYT, ngày 31/12/2024 của Bộ Y tế về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025;

Theo đề nghị của Phụ trách kế toán Cục Quản lý Dược.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2025 của Cục Quản lý Dược theo Phụ lục đính kèm.

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Điều 3. Các Ông/Bà Chánh Văn phòng, Phụ trách kế toán và Trưởng các phòng liên quan thuộc Cục Quản lý Dược thực hiện Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Vụ KHTC, Bộ Y tế;
- Trang TTĐT Cục QLD;
- Lưu: VT, VP.

CỤC TRƯỞNG



Vũ Tuấn Cường

Phụ lục

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 62 /QĐ-QLD ngày 21 / 01 /2025 của Cục Quản lý Dược)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán được giao
1	2	3
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	
I	Số thu phí	97.863
1.1	Thẩm định xác nhận nội dung thông tin, quảng cáo thuốc, mỹ phẩm	749
1.2	Thẩm định cấp giấy đăng ký lưu hành thuốc (trừ vị thuốc cổ truyền quy định tại điểm b Mục này)	39.479
1.3	Thẩm định cấp giấy đăng ký lưu hành nguyên liệu làm thuốc, vị thuốc cổ truyền	-
1.4	Thẩm định gia hạn giấy đăng ký lưu hành thuốc, nguyên liệu làm thuốc, vị thuốc cổ truyền	4.779
1.5	Thẩm định thay đổi/bổ sung giấy đăng ký lưu hành thuốc, nguyên liệu làm thuốc, vị thuốc cổ truyền	15.930
1.6	Thẩm định cấp giấy phép nhập khẩu thuốc chưa có giấy đăng ký lưu hành thuốc tại Việt Nam (trừ các trường hợp nhập khẩu theo quy định tại các Điều 67, 72, 73, 74, 75 Nghị định số 54/2017/NĐ-CP ngày 08 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Dược)	254
1.7	Thẩm định công bố sản phẩm mỹ phẩm, công bố tiêu chuẩn, chất lượng dược liệu	28.587
1.8	Thẩm định điều kiện sản xuất mỹ phẩm cấp giấy chứng nhận cơ sở đáp ứng tiêu chuẩn CGMP - ASEAN	300
1.9	Thẩm định điều kiện và đánh giá đáp ứng thực hành tốt sản xuất thuốc, nguyên liệu làm thuốc, dược liệu, vị thuốc cổ truyền (GMP) (đánh giá đáp ứng, đánh giá duy trì, đánh giá kiểm soát thay đổi tại cơ sở)	2.670
1.10	Thẩm định điều kiện và đánh giá đáp ứng thực hành tốt sản xuất bao bì dược phẩm tại cơ sở	-
1.11	Thẩm định điều kiện và đánh giá đáp ứng thực hành tốt bảo quản thuốc, nguyên liệu làm thuốc, dược liệu, vị thuốc cổ truyền (GSP) (đánh giá đáp ứng, đánh giá duy trì, đánh giá kiểm soát thay đổi tại cơ sở)	1.764



STT	Chỉ tiêu	Dự toán được giao
1.12	Thẩm định điều kiện và đánh giá đáp ứng thực hành tốt phòng thí nghiệm (GLP) (đánh giá đáp ứng, đánh giá duy trì, đánh giá kiểm soát thay đổi tại cơ sở)	168
1.13	Thẩm định công bố giá thuốc kê khai, kê khai lại	1.470
1.14	Thẩm định, đánh giá đáp ứng thực hành tốt (GMP) sản xuất thuốc, nguyên liệu làm thuốc tại nước ngoài khi đăng ký lưu hành tại Việt Nam- Thẩm định hồ sơ	1.672
1.15	Thẩm định, đánh giá đáp ứng thực hành tốt (GMP) sản xuất thuốc, nguyên liệu làm thuốc tại nước ngoài khi đăng ký lưu hành tại Việt Nam- Thẩm định và đánh giá thực tế tại cơ sở (không gồm chi phí công tác phí: Đi lại, phụ cấp lưu trú, tiền ăn và tiêu vật, bảo hiểm phí các loại theo quy định)	0
	Thẩm định và đánh giá đáp ứng điều kiện của cơ sở thử tương đương sinh học của thuốc (đánh giá lần đầu, đánh giá duy trì, đánh giá kiểm soát thay đổi tại cơ sở)	42
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	57.537
1	Chi sự nghiệp	0
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0
2	Chi quản lý hành chính	57.537
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	57.537
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	0
III	Số phí nộp NSNN	40.326
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	22.706
I	Nguồn ngân sách nhà nước	22.976
1	Chi quản lý hành chính	22.706
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	14.747
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	7.959
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	170
4.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	0
4.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	170
6	Chi sự hoạt động kinh tế	100
6.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	0
6.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	100
II	Nguồn vốn viện trợ	0